

TỔNG QUAN VỀ NGÀNH THAN THẾ GIỚI VÀ TIỀM NĂNG NGUỒN THAN XUẤT KHẨU ĐỐI VỚI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HOÀI NGA - Trường Đại học Mỏ-Địa chất

NGUYỄN CẢNH NAM - Hội KH&CN Mỏ Việt Nam

Email: nguyenthioainga@humg.edu.vn

1. Trữ lượng than thế giới

Theo BP Statistical (2016) [1], trữ lượng xác minh than thế giới được thống kê tại thời điểm cuối năm 2015 vào khoảng 891.531 triệu tấn, gồm than antraxit và bitum là 403.199 triệu tấn (45,2 %) và than á bitum và than nâu là 488.332 triệu tấn (54,8 %), trong đó ở khu vực châu Âu & Eurasia (Liên Xô): 310.538 triệu tấn (chiếm 34,8 %); châu Á - Thái Bình Dương: 288.328 triệu tấn (chiếm 32,3 %); khu vực Bắc Mỹ: 245.088 triệu tấn (chiếm 27,5 %); khu vực Trung Đông - châu Phi: 32.936 triệu tấn (chiếm 3,7 %); Trung - Nam Mỹ: 14.641 triệu tấn (chiếm 1,6 %).

Trong tổng trữ lượng than khu vực châu Âu và Eurasia 310.538 triệu tấn gồm than á-bitum và than non: 217.981 triệu tấn (70,2 %) và than antraxit và bitum: 92.557 triệu tấn (29,8 %). Trữ lượng than phân bố chủ yếu ở Liên Bang Nga: 157.010 triệu tấn (chiếm 17,6 %; trong đó antraxit và bitum 31,3 %), Đức: 40.548 triệu tấn (chiếm 4,5 %; trong đó antraxit và bitum 0,12 %); Ukraina: 33.873 triệu tấn (chiếm 3,8 %; trong đó antraxit và bitum 45,3 %); Kazakhstan: 33.600 triệu tấn (3,8 %; trong đó antraxit và bitum 64 %); Séc Bi: 13.411 triệu tấn (chiếm 1,5 %; toàn bộ là than á-bitum và than non); Thổ Nhĩ Kỳ: 8.702 triệu tấn (chiếm 1,0 %; trong đó antraxit và bitum 3,7 %) và Ba Lan: 5.465 triệu tấn (chiếm 0,6 %; trong đó antraxit và bitum 76,5 %).

Trữ lượng than khu vực châu Á-Thái Bình Dương 288.328 triệu tấn, trong đó than antraxit & bitum: 157.803 triệu tấn (54,7 %) và á-bitum và than non: 130.525 triệu tấn (45,3 %). Trữ lượng than phân bố chủ yếu tại các nước: Trung Quốc: 114.500 triệu tấn (chiếm 12,8 %; trong đó antraxit và bitum 54,3 %); Australia: 76.400 triệu tấn (chiếm 8,6 %; trong đó antraxit và bitum 48,6 %); Ấn Độ:

60.600 triệu tấn (chiếm 6,8 %; trong đó antraxit và bitum 92,6 %) và Indonesia: 28.017 triệu tấn (chiếm 3,1 %; toàn bộ là than á-bitum và than non).

Trữ lượng than khu vực Bắc Mỹ 245.088 triệu tấn, trong đó antraxit và bitum 112.835 triệu tấn (46,0 %) và á-bitum và than non 132.253 triệu tấn (54,0 %). Trữ lượng than phân bố chủ yếu tại các nước: Mỹ: 237.295 triệu tấn (chiếm 26,6 %; trong đó antraxit và bitum 45,7 %); Canada: 6.582 triệu tấn (chiếm 0,7 %; trong đó antraxit và bitum 52,8 %).

Với mức sản lượng năm 2015, trữ lượng than thế giới đảm bảo khai thác trong 114 năm tiếp theo và hiện đứng đầu trong số các nhiên liệu hóa thạch trên thế giới. Tuy nhiên, thời hạn khai thác của từng khu vực có sự chênh lệch khá lớn phản ánh phần nào chính sách và tốc độ khai thác tài nguyên than của các châu lục và từng nước. Cụ thể là tại khu vực châu Âu & Eurasia 273 năm, Bắc Mỹ 276 năm, châu Á-Thái Bình Dương 53 năm.

Trữ lượng than thế giới đã giảm từ 1.031.610 triệu tấn năm 2005 xuống 909.064 triệu tấn năm 2005 và 891.531 triệu tấn năm 2015.

2. Tình hình sản xuất than trên thế giới

Theo BP Statistical (2013, 2015 và 2016) [1], từ năm 1991 đến 2015, tình hình khai thác than thế giới có những mốc sụt giảm đáng chú ý với nguyên nhân chính từ các cuộc khủng hoảng kinh tế-tài chính lớn trên thế giới. Cụ thể là:

► Giai đoạn 1991+1993: ttrường khai thác than thế giới bị âm (-3,9 %; -0,8 % và -2,7 %) do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực ngân hàng (tác động đến giao dịch thương mại quốc tế) và khủng hoảng của nền kinh tế Ấn Độ (một quốc gia khai thác và sử dụng than lớn trên thế giới);

➤ Giai đoạn 1997÷1998: một lần nữa khai thác than tăng trưởng âm (-1,7 %) khi Châu Á - tiêu thụ than lớn nhất thế giới - lâm vào cuộc khủng hoảng tài chính;

➤ Giai đoạn 2002÷2003: tốc độ tăng trưởng khai thác than thế giới giảm xuống dưới 1 % khi kinh tế Nam Mỹ khủng hoảng;

➤ Giai đoạn 2008÷2009: tốc độ tăng trưởng khai thác than thế giới giảm 0,02 % khi cả thế giới rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính;

➤ Giai đoạn 2014÷2015: Tốc độ tăng trưởng khai thác than thế giới giảm 4,0 %, chủ yếu do tác động của giá dầu giảm và suy giảm kinh tế làm cho nhu cầu than giảm.

Châu Á dẫn đầu thế giới về sản lượng khai thác than gần như trong toàn giai đoạn 1991÷2015. Xu hướng sản xuất than trong 25 năm qua giữa các khu vực cũng có sự khác nhau. Khu vực Bắc Mỹ giảm, Trung Đông và Châu Âu & Eurasia có xu hướng giảm, trong khi khu vực châu Á-TBD, châu Phi và Trung & Nam Mỹ có xu hướng tăng mạnh, nhưng đến 2015 thì giảm.

Theo BP Statistical (2016), sản lượng than thế giới năm 2015 đạt 3.830,1 triệu TOE (tương ứng khoảng 7.820 triệu tấn), giảm 4,0 % so với năm 2014; trong đó, châu Á-TBD chiếm 70,6 %; khu vực Bắc Mỹ chiếm 12,9 %; khu vực châu Âu và Eurasia chiếm 11 % và châu Phi chiếm 3,9 %. Trong đó:

➤ Sản lượng than khu vực châu Á-TBD đạt 2.702,6 triệu TOE (tương ứng khoảng 5.440 triệu tấn), giảm 2,9 % so với năm 2014; trong đó, Trung Quốc 1.827 triệu TOE (bằng 3.693 triệu tấn, chiếm 47,7 %); tiếp theo Ấn Độ, Australia, Indonesia lần lượt là 283,9 triệu tấn TOE (681 triệu tấn); 275 triệu TOE (483,5 triệu tấn) và 241,1 triệu TOE (394,6 triệu tấn);

➤ Sản lượng than khu vực châu Âu & Eurasia đạt 419,8 triệu TOE (tương ứng khoảng 1.137,5 triệu tấn), giảm 3,1 % so với năm 2014; trong đó Nga 184,5 triệu TOE (tương ứng khoảng 372 triệu tấn), tiếp theo là Đức, Ba Lan và Kazacxtan lần lượt là 42,9; 53,7 và 45,8 triệu TOE (tương ứng khoảng 184,3; 136,6 và 106,3 triệu tấn);

➤ Sản lượng than Bắc Mỹ đạt 494,3 triệu TOE (tương ứng khoảng 888 triệu tấn), giảm 10,3 % so với năm 2015; trong đó Mỹ 455,2 triệu TOE (tương ứng khoảng 813 triệu tấn), Canada 32,1 triệu TOE (tương ứng khoảng 60,9 triệu tấn).

3. Tình hình tiêu thụ và sử dụng than trên thế giới

Theo BP Statistical (2013 và 2015), tiêu thụ than thế giới ổn định trong giai đoạn 1991÷2002, trung bình toàn giai đoạn vào khoảng 4,4 tỷ tấn/năm. Tuy

nhien, bước qua giai đoạn 2003÷2011, tổng lượng tiêu thụ than thế giới tăng vọt với lượng tiêu thụ trung bình toàn giai đoạn vào khoảng 6,2 tỷ tấn/năm, gấp gần 1,5 lần giai đoạn trước. Từ năm 2012 tiếp tục có xu hướng tăng, trong giai đoạn 2012-2014 lượng than tiêu thụ trung bình khoảng 7,34 tỷ tấn, tăng 18,4 % so với bình quân giai đoạn 2003-2011. Trong đó, tăng chủ yếu tại khu vực châu Á-TBD, đặc biệt là tại Trung Quốc.

Theo BP Statistical (2016), tổng lượng than tiêu thụ thế giới năm 2015 đạt 3.839,9 triệu TOE (tương ứng khoảng 7.833 triệu tấn), giảm 1,8 % so với năm 2014, trong đó khu vực châu Á-TBD 2.798,5 triệu TOE (tăng 0,2 % so với 2014), chiếm 72,9 %; khu vực Bắc Mỹ và châu Âu & Eurasia lần lượt là 429,0 và 467,9 triệu TOE (giảm 12,1 % và 2,7 % so với 2014), tương ứng chiếm 11,2 % và 12,2 % sản lượng than tiêu thụ toàn thế giới.

Trong tổng lượng than tiêu thụ khu vực châu Á-TBD năm 2015, các nước tiêu thụ than lớn gồm Trung Quốc (1.920,4 triệu TOE, tương ứng khoảng 3.545,4 triệu tấn, chiếm 50 % tổng than tiêu thụ toàn thế giới), Ấn Độ (407,2 triệu TOE), Nhật Bản (119,4 triệu TOE), Hàn Quốc (84,5 triệu TOE), Indonesia (80,3 triệu TOE), Úc (46,6 triệu TOE), Đài Loan (37,8 triệu TOE), Việt Nam (22,2 triệu TOE), Malaixia và Thái Lan (đều là 17,6 triệu TOE). Riêng Trung Quốc sau thời kỳ dài liên tục tăng cao, từ năm 2014 sản lượng than tiêu thụ có xu hướng giảm: năm 2014 giảm so với 2013 là 0,76 % và 2015 giảm so với 2014 là 1,5 %.

Tại Bắc Mỹ, lượng tiêu thụ than của Mỹ đạt 396,3 triệu TOE, tương ứng khoảng 777,2 triệu tấn, chiếm 10,3 % tổng tiêu thụ thế giới.

Tại châu Âu & Eurasia, tổng lượng tiêu thụ than các nước Nga, Đức, Ba Lan lần lượt là: 88,7; 78,3; và 49,8 triệu TOE, tương ứng khoảng 166,0; 150,1 và 102,7 triệu tấn; chiếm tương ứng 2,3 %; 2,0 % và 1,3 % tổng than tiêu thụ thế giới.

Vì những ưu điểm của khoáng sản than như nguồn tiềm năng dồi dào, giá thành rẻ nên than chiếm 29,2 %, đứng thứ hai trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của toàn thế giới năm 2015 (dầu 33,0 %; khí tự nhiên 23,0 %; thủy điện 6,8 %; năng lượng hạt nhân 4,4 % và năng lượng tái tạo khác 2,8 %). Nhìn chung, việc sử dụng than chủ yếu tùy thuộc vào tiềm năng các nguồn tài nguyên năng lượng và khả năng tiếp cận nguồn dầu mỏ và khí đốt của từng nước. Các nước có tỷ trọng sử dụng than cao trong tổng sử dụng năng lượng sơ cấp thường là những nước có nguồn tài nguyên năng lượng khác. Chẳng hạn như tỷ lệ sử dụng than trong tổng sử dụng năng lượng sơ cấp năm 2015

của Nam Phi 68,4 %; Trung Quốc là 63,7 %; Kazácxtan 59,5 %; Ấn Độ 58,2 %; Ba Lan 52,4 %; CH Séc 39,4 %; Australia 35,5 %; Ukraina 34,3 %; CHLB Đức 24,4 % (chỉ sau dầu là 34,4 %),...; toàn bộ châu Á-TBD là 50,9 %. Thậm chí một số nước không có hoặc có tài nguyên than rất ít nhưng vẫn có tỷ trọng sử dụng than cao như Đài Loan 34,1 %; Hàn Quốc 30,5 %; Nhật Bản 26,6 %. Ngay như Mỹ tỷ lệ sử dụng than chiếm tới 17,4 % (chỉ sau dầu 37,4 % và khí tự nhiên 31,3 %); hoặc nước Anh sản lượng than khai thác trong nước chỉ 5,3 triệu TOE (bằng khoảng 8,4 triệu tấn than) nhưng tiêu thụ than tới 23,4 triệu TOE, chiếm khoảng 12,2 % tổng sử dụng năng lượng sơ cấp (chỉ sau dầu 37,5 % và khí tự nhiên 32,1 %).

Than chủ yếu dùng cho sản xuất điện. Hiện nay, nhiệt điện than vẫn là nguồn điện năng chủ yếu của thế giới, chiếm khoảng 41,2 % tổng sản lượng điện, tiếp theo là khí 22,7 %, thủy năng 16,8 %, năng lượng hạt nhân 10,7 %, dầu 4,8 % và các nguồn NLTT khác 6,7 %. Các nước có tỷ lệ nhiệt điện than lớn như: Trung Quốc 79 %, Ấn

Độ 67,9 %, Australia 68,6 %, Hàn Quốc 43,2 %, Mỹ 39 %, Đức, Ba Lan,... [2]. Đặc biệt là một số nước như Hàn Quốc - mặc dù trữ lượng than trong nước rất ít, sản lượng hàng năm chỉ khoảng 0,8 triệu TOE (bằng khoảng 1,8 triệu tấn), nguồn than chủ yếu từ nhập khẩu (khoảng 84 triệu TOE), nhưng có tỷ lệ nhiệt điện than cao, tới 43,2 %; hoặc Nhật Bản, hàng năm sản lượng than khai thác trong nước khoảng 0,6 triệu TOE (bằng khoảng 1,17 triệu tấn) nhưng tiêu thụ tới gần 120 triệu TOE, tương ứng khoảng 160-170 triệu tấn than và Đài Loan (Trung Quốc) tiêu thụ tới 38 triệu TOE, toàn bộ đều từ nguồn than nhập khẩu [1].

4. Dự báo sản lượng và tiêu thụ than trên thế giới đến năm 2035

Theo dự báo của FOCUSECONOMICS tháng 5/2016: sản lượng than đến năm 2035 của toàn thế giới (triệu TOE) thể hiện trên Bảng 1; sản lượng than tiêu thụ đến năm 2035 của toàn thế giới (triệu TOE) thể hiện trên Bảng 2 [3].

Bảng 1. Sản lượng than đến năm 2035 của toàn thế giới (triệu TOE)

| Khu vực | 2015* | 2020 | 2025 | 2030 | 2035 |
|---------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 1. Bắc Mỹ | 494,3 | 498 | 468 | 446 | 390 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | -0,75 | -5,3 | -9,8 | -21,1 |
| 2. Châu Âu & Eurasia | 419,8 | 402 | 393 | 388 | 385 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | -4,2 | -6,4 | -7,6 | -8,3 |
| 3. Châu Á-TBD | 2.702,6 | 3.140 | 3.298 | 3.411 | 3.543 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | +16,2 | +22,0 | +26,2 | +31,1 |
| 4. Các khu vực khác | 213,4 | 224,7 | 234,7 | 247,6 | 267,6 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | +5,3 | +10,5 | +16,0 | +25,4 |
| Toàn thế giới | 3.830,1 | 4.265 | 4.394 | 4.492 | 4.586 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | +11,4 | +14,7 | +17,3 | +19,7 |

Ghi chú: () Năm 2015 là số liệu thực tế lấy theo BP Statistical (2016).*

Bảng 2. Sản lượng than tiêu thụ đến năm 2035 của toàn thế giới (triệu TOE)

| Khu vực | 2015* | 2020 | 2025 | 2030 | 2035 |
|---------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 1. Bắc Mỹ | 429,0 | 438 | 364 | 300 | 254 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | +2,1 | -15,1 | -30,1 | -40,8 |
| 2. Châu Âu & Eurasia | 467,9 | 457 | 435 | 404 | 377 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | -2,3 | -7,0 | -13,6 | -19,4 |
| 3. Châu Á-TBD | 2.798,5 | 3.193 | 3.400 | 3.567 | 3.726 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | +14,1 | +21,5 | +27,5 | +33,1 |
| 4. Các khu vực khác | 144,5 | 154 | 167 | 184 | 207 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | +6,6 | +15,6 | +27,3 | +43,3 |
| Toàn thế giới | 3.839,9 | 4.242 | 4.366 | 4.455 | 4.564 |
| Tăng, giảm so với 2015, % | 100 | +10,5 | +13,7 | +16,0 | +18,9 |

Ghi chú: () Năm 2015 là số liệu thực tế lấy theo BP Statistical (2016) [3].*

Qua số liệu nêu ở hai bảng trên xét trên tổng thể về lượng cho thấy:

➢ Sản lượng và nhu cầu tiêu thụ than thế giới vẫn tiếp tục gia tăng, chủ yếu do sự gia tăng ở khu vực châu Á-TBD và các khu vực khác (châu Phi và Trung Nam Mỹ); khu vực châu Âu & Eurasia có sự giảm nhẹ, còn tại khu vực Bắc Mỹ giảm mạnh;

➢ Khu vực châu Á-TBD cầu luôn vượt cung và phải nhập khẩu từ ngoài khu vực, chủ yếu là Bắc Mỹ và các khu vực khác, riêng Châu Âu & Eurasia cho đến năm 2030 vẫn phải nhập khẩu than tuy có sự giảm dần và sau 2030 sẽ cân đối được cung cầu.

Tuy nhiên, xét theo chủng loại than cụ thể thì cung cầu trong từng khu vực, nhất là khu vực châu

Á-TBD và châu Âu & Eurasia vẫn có sự thừa, thiếu cho nên việc xuất, nhập khẩu than giữa các khu vực trên thế giới vẫn diễn ra.

5. Tiềm năng các nguồn than nhập khẩu đối với Việt Nam

Theo thống kê của IEA (2012) [4], danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ xuất khẩu than lớn trên thế giới có thể kể đến: Australia, Indonesia, Nga, Mỹ, Nam Phi, Nam Mỹ, Canada, Trung Quốc và Phần Lan. Khối lượng xuất khẩu của các quốc gia và vùng lãnh thổ năm 2011 và dự báo năm 2030 được nêu trong Bảng 3 (các quốc gia/vùng lãnh thổ xuất khẩu than lớn nhất thế giới).

Bảng 3. Dự báo xuất khẩu than của các nước trên thế giới tới 2030 (Đơn vị: triệu tấn)

| Năm | Úc | Indonesia | Nga | Nam Mỹ | Nam Phi | Mỹ | Canada | Trung Quốc | Phần Lan |
|------------|-------|-----------|-------|--------|---------|-------|--------|------------|----------|
| 2011 | 348,8 | 261,5 | 90,7 | 85,4 | 77,0 | 72,2 | 36,6 | 27,8 | 5,9 |
| Than nhiệt | 174,4 | 238,0 | 80,7 | 85,4 | 76,0 | 22,4 | 8,4 | 26,7 | 5,4 |
| Than cốc | 174,4 | 23,5 | 10,0 | 0,0 | 1,0 | 49,8 | 28,2 | 1,1 | 0,5 |
| 2030 | 639,0 | 353,2 | 133,7 | 221,0 | 131,7 | 131,7 | 58,5 | 32,2 | 4,9 |
| Than nhiệt | 383,4 | 328,5 | 108,3 | 221,0 | 106,7 | 30,3 | 10,0 | 31,0 | 4,4 |
| Than cốc | 255,6 | 24,7 | 25,4 | 0,0 | 25,0 | 101,4 | 48,5 | 1,2 | 0,5 |

Nguồn: IEA, 2012 [4].

Số liệu trong Bảng 3 cho thấy, khối lượng xuất khẩu than nhiệt của các nước Mỹ, Canada, Trung Quốc và Phần Lan tại thời điểm hiện tại là không đáng kể so với các nước như Australia, Indonesia, Nga, Nam Mỹ và Nam Phi. Dự báo triển vọng xuất khẩu của các nước này đến năm 2030 không tăng trưởng nhiều so với thời điểm hiện tại nên sẽ khó có cơ hội cho Việt Nam tham gia nhập khẩu.

Mặt khác, Nam Mỹ mặc dù là vùng lãnh thổ có năng lực xuất khẩu than nhiệt hiện tại rất lớn (85,4 triệu tấn năm 2011) và dự kiến tương lai thị trường này còn mở rộng mạnh (lên đến 221 triệu tấn năm 2030, chỉ sau Australia và Indonesia), tuy nhiên khoảng cách từ nguồn cung này đến Việt Nam là một trở ngại lớn và sẽ làm tăng vọt chi phí nhập khẩu than.

Như vậy, trong danh sách kể trên thì 4 nước là Australia, Indonesia, Nga và Nam Phi được đánh giá cao nhất về khả năng cung cấp than nhiệt cho Việt Nam trong hiện tại cũng như trong định hướng tương lai.

6. Kinh nghiệm về nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài của các doanh nghiệp một số nước châu Á

Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan không chỉ là những nước nhập khẩu than lớn nhất trong khu vực châu Á mà còn lớn nhất trên thế giới

và các doanh nghiệp tiêu thụ than của các nước này có rất nhiều kinh nghiệm nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than. Sau đây sẽ tổng hợp một số kinh nghiệm của họ trong thời gian qua.

6.1. Lựa chọn nguồn cung cấp than

Là 2 nước xuất khẩu than nhiệt điện lớn nhất thế giới với điều kiện nguồn cung than dồi dào và vị trí địa lý thuận lợi, Úc và Indonesia hiển nhiên là sự lựa chọn được ưu tiên hàng đầu của các nhà nhập khẩu than. Theo số liệu mà Báo cáo tính toán từ dữ liệu thống kê GTIS (2013), tỷ trọng than nhập từ Úc và Indonesia của các nước nhập khẩu than nhiệt điện lớn nhất thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,... luôn chiếm trên 50 % tổng lượng than nhập khẩu của các nước này, có những nước tỷ trọng này lên đến hơn 75 %. Cụ thể là:

➢ Nhật Bản là một trong những nước phụ thuộc vào than nhập khẩu lớn nhất trên thế giới, và đặc biệt sau vụ nổ hạt nhân Fukushima, nhu cầu về năng lượng thay thế nói chung và nhu cầu về than nói riêng của Nhật Bản tăng lên rõ rệt. Nguồn cung than của Nhật Bản hầu hết đến từ nhập khẩu (chiếm 99,3 %), trong đó than từ Úc chiếm khoảng 61,2 % và từ Indonesia chiếm khoảng 14,6 %;

➢ Hàn Quốc là một nước có sự phụ thuộc rất lớn vào than nhập khẩu, tương tự như Nhật Bản, các doanh nghiệp nhập khẩu của Hàn Quốc cũng

lựa chọn cho mình nguồn cung chủ yếu từ Úc (chiếm 39,3 % tổng lượng nhập) và từ Indonesia (chiếm 19,9 %);

➤ Ấn Độ và Đài Loan có tỷ trọng sản lượng từ nhiệt điện than rất lớn trong tổng sản lượng điện quốc gia, vì vậy, trong những năm gần đây Ấn Độ và Đài Loan cũng là những nước có vai trò nổi bật trong thị trường nhập khẩu than. Cả 2 nước này đều có điểm chung là khối lượng nhập khẩu từ Úc và Indonesia chiếm tới hơn 75 % khối lượng than nhập: tỷ trọng than nhập từ Úc của Ấn Độ và Đài Loan lần lượt là 47,6 % và 46,8 %; tỷ trọng than nhập từ Indonesia lần lượt là 31,6 % và 30,9 %.

6.2. Giải pháp đảm bảo nguồn cung

Mục tiêu lớn nhất của các nhà nhập khẩu than cho sản xuất nhiệt điện là đảm bảo nguồn cung ổn định trong dài hạn (theo vòng đời nhà máy điện) với giá cạnh tranh nhất, vì vậy, các nhà nhập khẩu của các nước nhập than lớn trên thế giới thường triển khai nhiều giải pháp song song như sau:

➤ Đa dạng hoá nguồn cung: ngoài việc duy trì nhập khẩu từ Úc và Indonesia, các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ và Đài Loan thường xuyên tìm kiếm các hợp đồng nhập khẩu từ những nước xuất khẩu khác như Nga, Trung Quốc hay xa hơn là Nam Phi. Không dừng lại ở đó, giải pháp đa dạng hoá nguồn cung của các nước nhập khẩu ngày càng được áp dụng triệt để để tìm kiếm các nguồn than mới được thăm dò như các mỏ than tại Mông Cổ, Zimbabwe hay Mozambique. Tập đoàn KOCOAL (Hàn Quốc) là một trong những doanh nghiệp đi đầu trong việc mở rộng đầu tư sang các mỏ than ở các nước xuất khẩu than mới nổi. Tập đoàn này đã đầu tư khoảng 20 tỉ won (khoảng 18,1 triệu USD) vào mỏ than ở phía Tây bắc Mông Cổ và tiến hành sản xuất than vào đầu năm 2011. Theo đó, Tập đoàn sẽ nắm giữ 50 % cổ phần của mỏ than với trữ lượng than lên tới 79 triệu tấn. Theo hợp đồng này, KOCOAL sẽ được sản xuất với sản lượng 1 triệu tấn/năm trong vòng 79 năm nếu như không có biến động quá lớn từ thị trường (Online Information, 2013);

➤ Đầu tư chiếm lĩnh thị trường: Nhật Bản là nước có nhiều nhà đầu tư nhất tại Australia với 7 trong số 17 nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất (Idemitsu Kosan, Itochu, Marubeni, Mitsubishi, Mitsui & Co., Sojitz, Sumitomo) đồng thời là nước nhập khẩu than nhiều nhất từ Australia. Các nhà nhập khẩu của nước này đều tiếp cận theo hình thức hỗ trợ nước sở tại về chuyển giao công nghệ, đầu tư phát triển nguồn nhân lực ngành than, đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng khai thác, hệ thống vận chuyển than bằng chuyên hay hệ thống vận chuyển đường sắt,... để gây dựng mối

quan hệ hợp tác. Giải pháp này đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, và trong giai đoạn gần đây Nhật Bản tiếp tục áp dụng đối với Indonesia để phát triển nguồn cung của mình một cách tối đa;

➤ Tận dụng hỗ trợ của chính phủ: với những nước như Đài Loan, Ấn Độ, các doanh nghiệp không có được lợi thế như các doanh nghiệp Nhật Bản hay Hàn Quốc, Trung Quốc trên thị trường nhập khẩu than. Vì vậy, chính phủ các nước này đã có những giải pháp hỗ trợ để khuyến khích các doanh nghiệp năng động hơn trong việc nhập khẩu than. Cụ thể, Đài Loan thực hiện giảm trừ tối đa thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các nhà nhập khẩu than, trong khi Ấn Độ không giới hạn hạn ngạch nhập khẩu than, thực hiện chế độ tự do hóa thương mại, cho phép các doanh nghiệp nước này chủ động thực hiện các hợp đồng mua mỏ hoặc nhập khẩu và kết hợp với giảm trừ thuế thương mại đối với các doanh nghiệp kinh doanh than nhập khẩu. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BP Statistical (2013, 2015, 2016).
2. Trương Duy Nghĩa. Để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, than vẫn là nguồn điện chủ lực. Tạp chí Năng lượng Việt Nam. Số 20/4/2017.
3. FOCUSECONOMICS tháng 5/2016.
4. Thống kê của IEA (2012).

Ngày nhận bài: 28/03/2017

Ngày gửi phản biện: 19/04/2017

Ngày nhận phản biện: 15/06/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/07/2017

Từ khóa: trữ lượng than, sản lượng than, sử dụng than, thương mại than, xuất khẩu than, nguồn than, nhập khẩu than, khai thác than ở nước ngoài.

SUMMARY

This article discusses the situation of coal reserves, exploitation, use and trade of countries in the world in the past years and forecasts to 2035, thereby clarifying the potential sources of imported coal for Vietnam in the future, as well as the experiences on coal import and investment in coal mining abroad of enterprises of some Asian countries are worth referring to Vietnam.